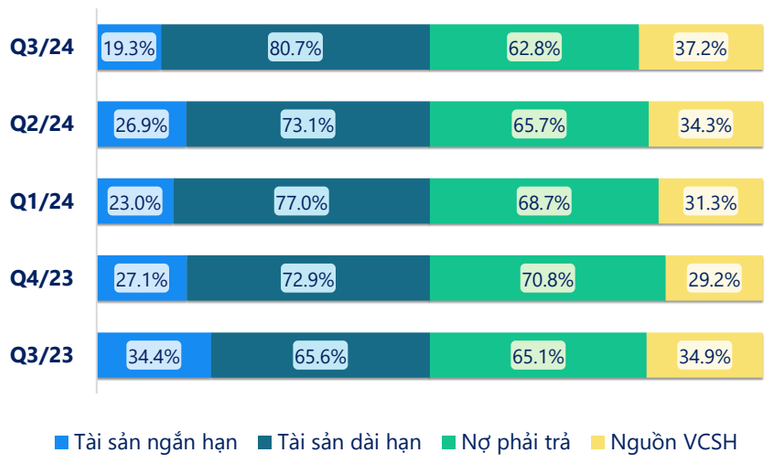
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	15,333,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,470
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	-4.3
EPS	-1,636

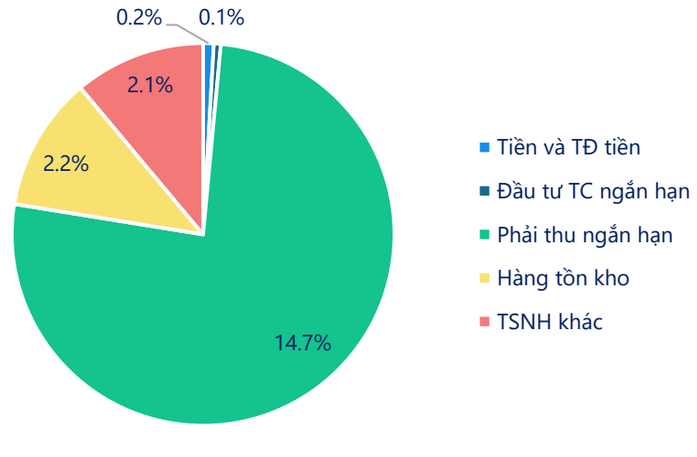
	YTD	1T	3T	6T
TL4	1.4%	18.3%	22.4%	20.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



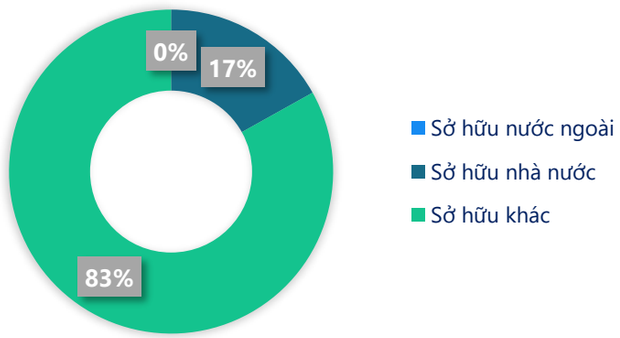
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



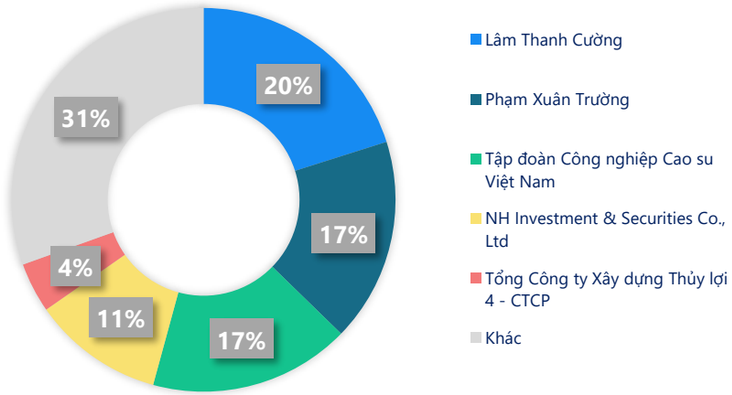
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



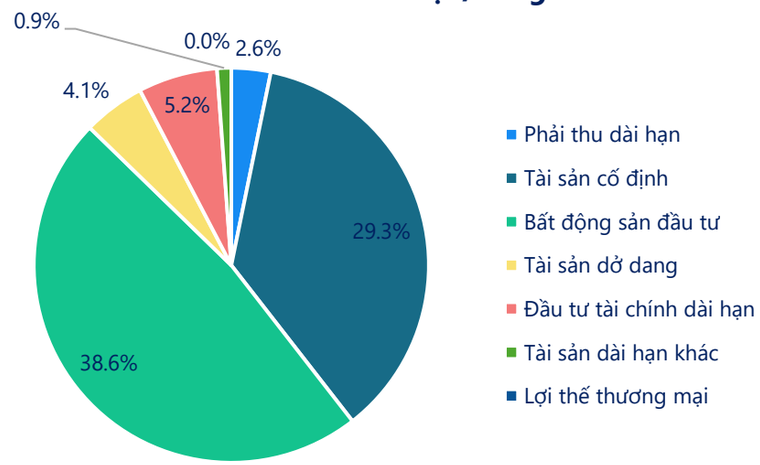
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

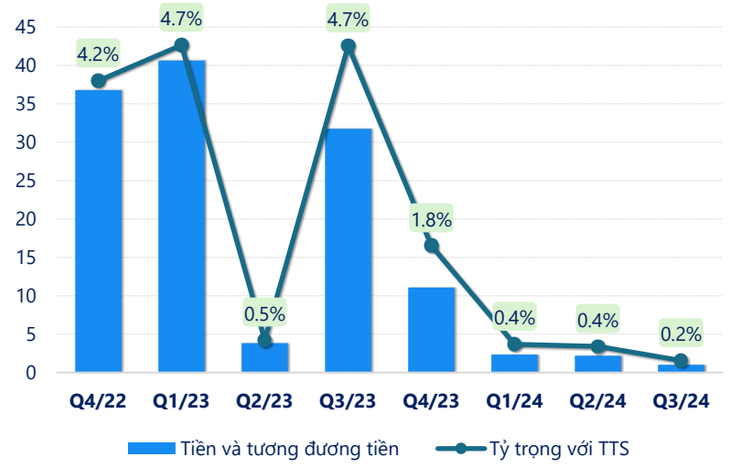


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Tiền và tương đương tiền



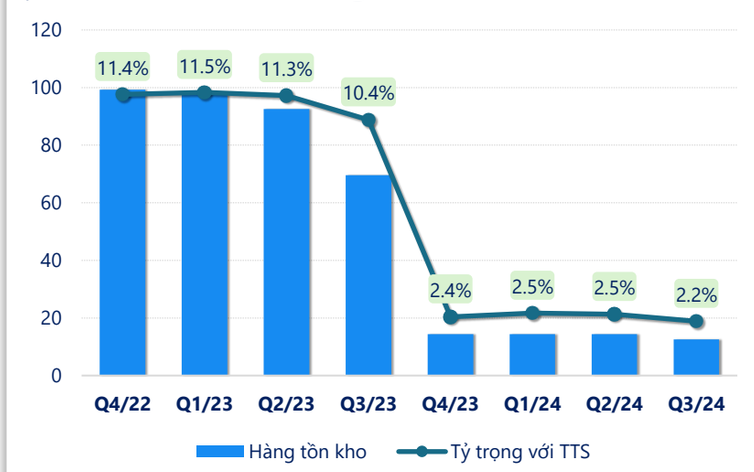
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



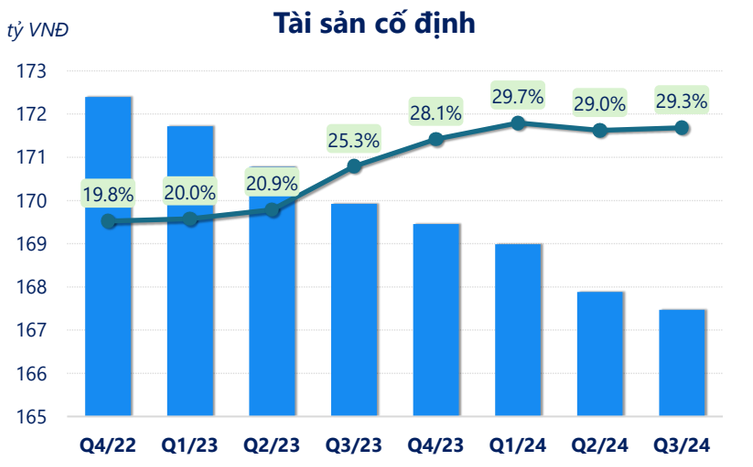
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



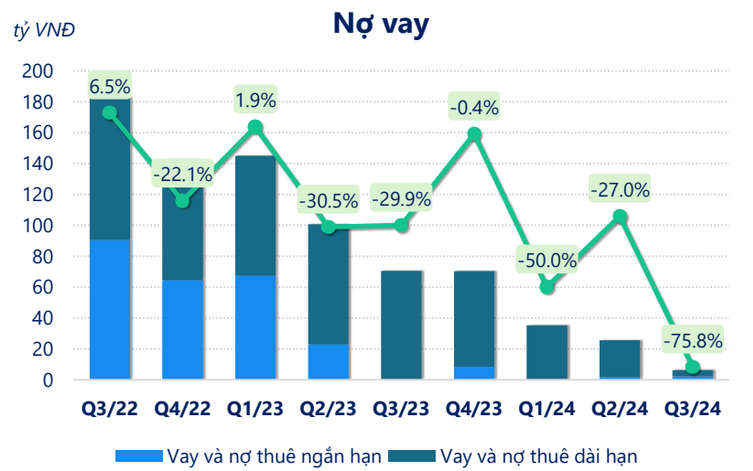
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



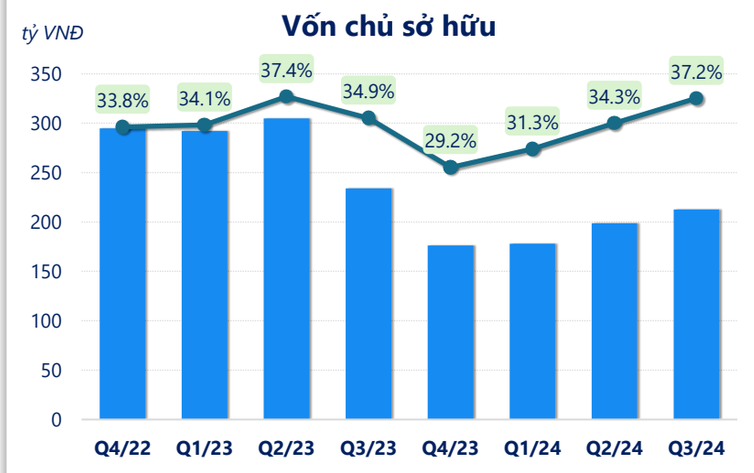
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

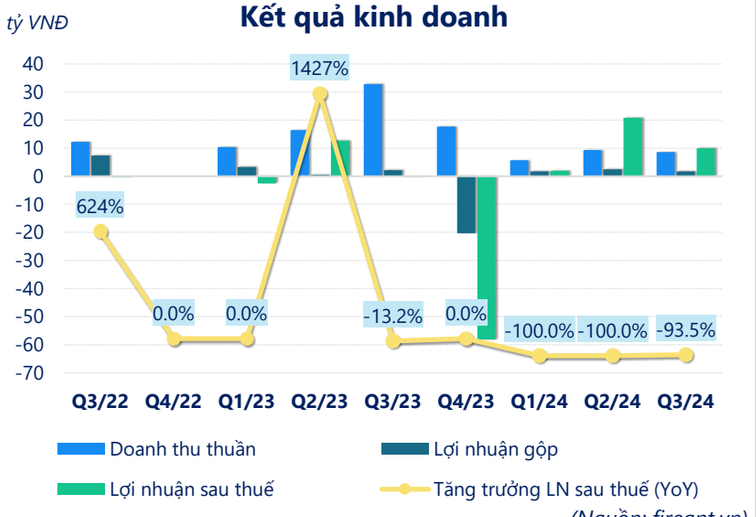


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

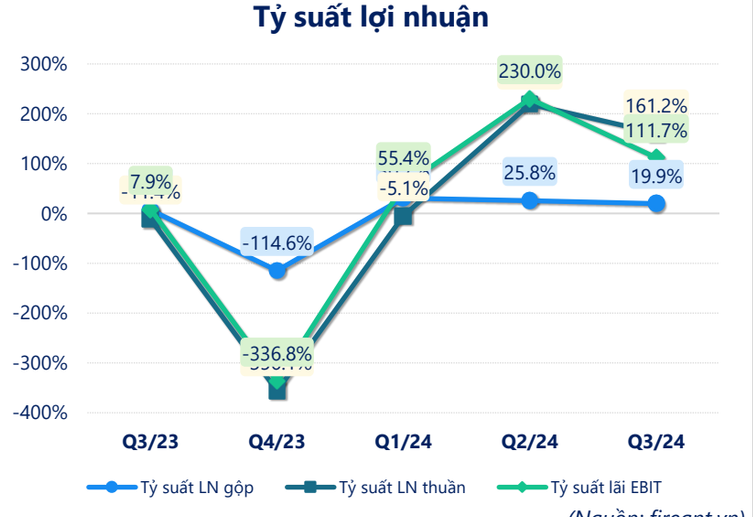
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Kết quả kinh doanh



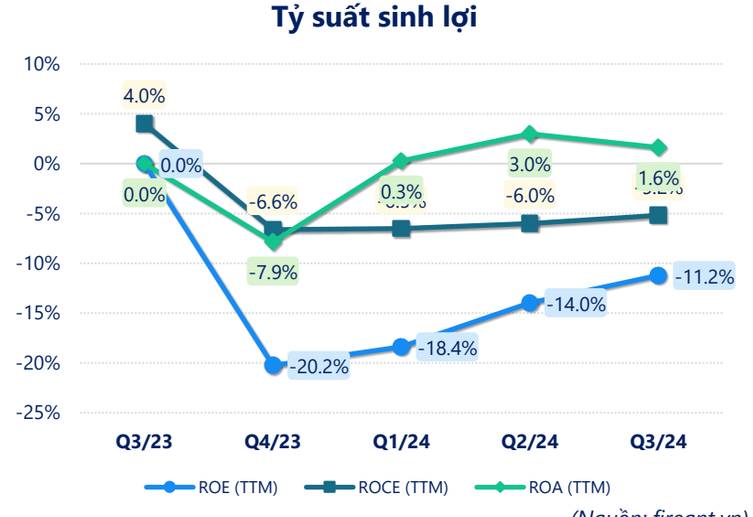
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



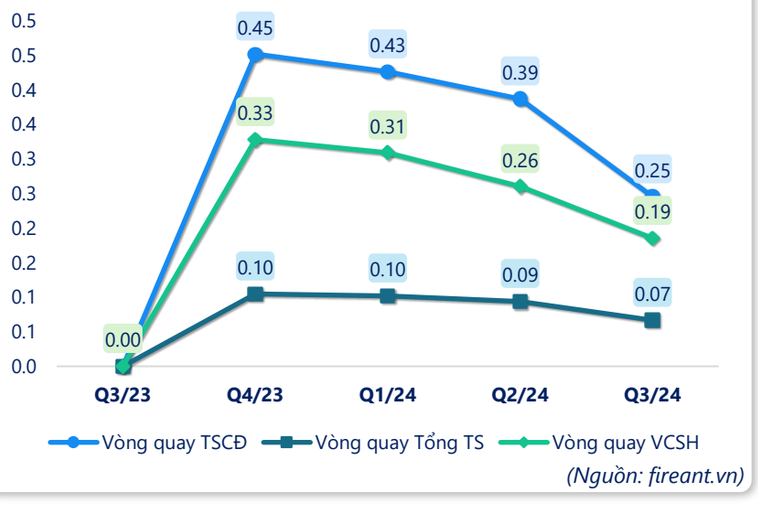
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



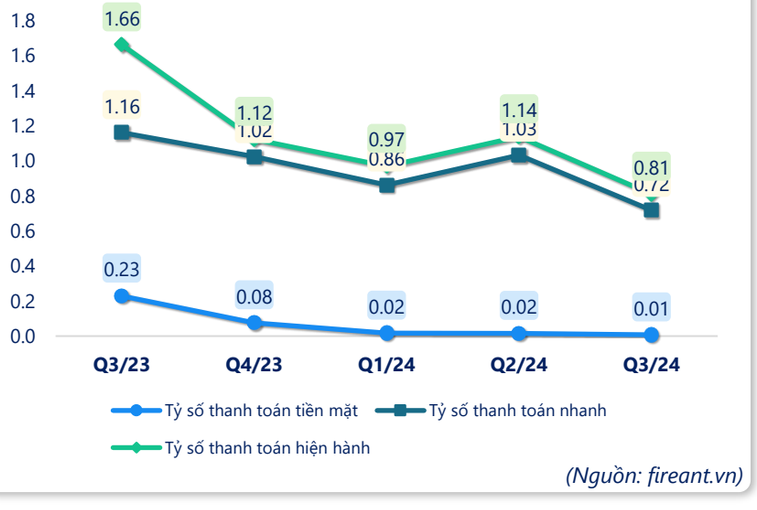
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



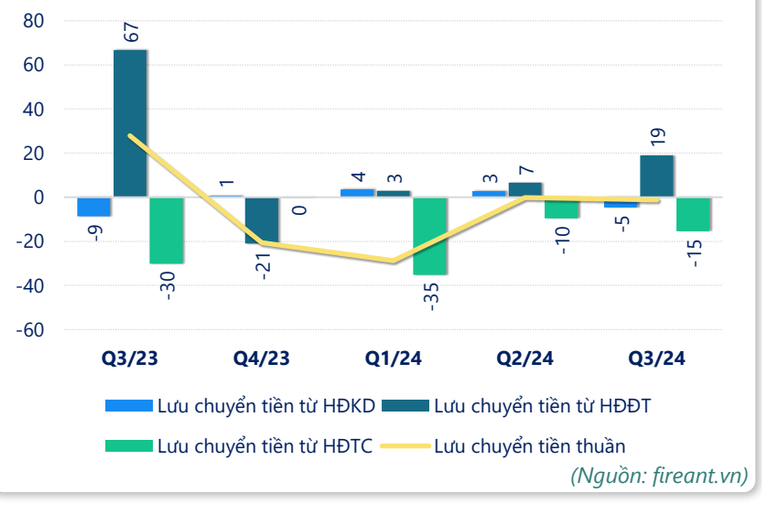
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**572**	**602**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	111	162	-31.5%
Tiền và tương đương tiền	0.99	31.1	-96.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.66	0	
Phải thu ngắn hạn	84.2	99.5	-15.4%
Hàng tồn kho	12.6	14.4	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	16.7	-26.6%
Tài sản dài hạn	**462**	**440**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	14.9	2.86	420%
Tài sản cố định	167	169	-1.2%
Bất động sản đầu tư	221	225	-2.1%
Tài sản dở dang	23.4	22.8	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	14.4	108%
Tài sản dài hạn khác	**5.35**	**5.35**	**0.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	360	426	-15.5%
Nợ ngắn hạn	**137**	**144**	**-4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.21	8.27	-73.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.0	77.5	-1.8%
Nợ dài hạn	223	282	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.00	62.1	-93.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**176**	**20.9%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**176**	**20.9%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	32.8	17.7	5.69	9.38	8.64
Giá vốn hàng bán	30.6	37.9	3.94	6.97	6.92
Lợi nhuận gộp	2.15	-20.2	1.75	2.42	1.72
Doanh thu HĐTC	0.50	0.11	0.59	35.2	6.27
Chi phí TC	2.29	2.08	1.24	0.83	-0.71
Chi phí lãi vay	2.29	2.08	1.24	0.80	0.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.11	40.7	1.39	16.2	-5.22
LN thuần từ HĐKD	-3.75	-62.9	-0.29	20.6	13.9
Lợi nhuận khác	4.05	1.33	2.21	0.22	-4.88
LN trước thuế	0.31	-61.6	1.92	20.8	9.04
Lợi nhuận sau thuế	-0.15	-58.1	1.92	20.8	9.98
LNST của CĐ cty mẹ	-0.04	-57.9	1.99	20.8	10.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.71	0.67	3.53	2.78	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	66.7	-21.0	2.85	6.60	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	-0.29	-35.1	-9.51	-15.4
Tiền đầu kỳ	3.85	31.7	31.1	2.33	2.19
Lưu chuyển tiền thuần	**27.9**	**-20.6**	**-28.7**	**-0.14**	**-1.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	31.7	11.1	2.33	2.19	0.99

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic